

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

-----@-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

- | | |
|---|---------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu B01a - DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu B02a - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B03a - DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu B09a - DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị : đồng

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		254,187,733,555	247,119,897,338
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>2,172,268,631</i>	<i>4,986,180,938</i>
1. Tiền	111	V.01	2,172,268,631	4,986,180,938
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	<i>9,094,963,991</i>	<i>8,563,769,991</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,094,963,991	8,563,769,991
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			0
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>106,264,948,630</i>	<i>98,650,677,802</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		96,935,685,984	93,534,116,248
2. Trả trước cho người bán	132		6,456,596,580	6,734,878,545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	17,241,342,093	9,590,211,319
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-14,368,676,027	-11,208,528,310
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>113,652,963,834</i>	<i>118,182,342,976</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	113,652,963,834	118,182,342,976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>23,002,588,469</i>	<i>16,736,925,631</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		159,071,205	92,261,619
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,354,204,449	1,958,839,862
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		19,489,312,815	14,685,824,150
<i>VI. Chi sự nghiệp</i>	<i>160</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Chi sự nghiệp năm trước	161			0
2. Chi sự nghiệp năm nay	162			0
B. Tài sản dài hạn	200		106,737,098,258	96,916,177,325
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>3,600,000</i>	<i>3,600,000</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			0
4. Phải thu dài hạn khác	218		3,600,000	3,600,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>42,308,688,039</i>	<i>46,136,892,632</i>
<i>1. TSCĐ hữu hình</i>	<i>221</i>	V.05	<i>41,088,118,522</i>	<i>25,708,202,089</i>
a. Nguyên giá	222		86,238,988,095	65,903,531,403
b. Giá trị hao mòn lũy kế	223		-45,150,869,573	-40,195,329,314
<i>2. TSCĐ thuê tài chính</i>	<i>224</i>	V.06	<i>0</i>	<i>0</i>
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<i>3. TSCĐ vô hình</i>	<i>227</i>	V.07	<i>828,685,509</i>	<i>867,307,125</i>
a. Nguyên giá	228		999,709,888	999,709,888
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229		-171,024,379	-132,402,763
<i>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>230</i>	V.08	<i>391,884,008</i>	<i>19,561,383,418</i>
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn Lũy kế	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>63,358,563,129</i>	<i>49,737,729,282</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	45,723,489,147	26,102,655,300
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	17,961,000,000	23,961,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-325,926,018	-325,926,018
<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>1,066,247,090</i>	<i>1,037,955,411</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1,066,247,090	1,037,955,411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		360,924,831,813	344,036,074,663

Đơn vị : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		290,755,093,180	275,149,994,322
I. Nợ ngắn hạn	310		204,704,450,240	240,051,760,368
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	43,938,018,064	49,884,579,650
2. Phải trả người bán	312		62,678,565,098	52,163,467,085
3. Người mua trả tiền trước	313		55,340,048,865	71,911,704,680
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	9,546,647,179	4,177,118,865
5. Phải trả người lao động	315		13,009,377,505	13,906,444,635
6. Chi phí phải trả	316	V.14	3,269,068,572	5,161,560,824
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	16,427,131,655	42,711,056,573
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		495,593,302	135,828,056
II. Nợ dài hạn	330		86,050,642,940	35,098,233,954
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			0
3. Phải trả dài hạn khác	333			0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	85,907,108,823	34,892,350,791
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		143,534,117	205,883,163
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			0
B. Vốn chủ sở hữu	400		70,169,738,633	68,886,080,341
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	70,169,738,633	68,886,080,341
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ	414			0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,206,408,126	7,279,347,007
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,435,893,019	1,971,427,739
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,527,437,488	9,635,305,595
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		360,924,831,813	344,036,074,663

Hà nội, ngày 22 tháng 1 năm 2011.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hải

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2010**

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2010		L.kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	V.18	64,994,548,878	73,034,022,374	220,831,905,470	234,870,928,079
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	V.19			9,882,504,062	99,500,000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	V.20	64,994,548,878	73,034,022,374	210,949,401,408	234,771,428,079
4	Giá vốn hàng bán	V.21	52,323,095,272	69,103,368,081	181,816,663,359	215,554,668,959
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12,671,453,606	3,930,654,293	29,132,738,049	19,216,759,120
6	Doanh thu hoạt động tài chính	V.22	1,645,559,311	15,970,669,681	22,575,745,952	31,965,004,249
7	Chi phí tài chính	V.23	2,519,600,559	1,821,018,415	9,260,889,175	7,135,612,923
8	Chi phí bán hàng		334,781,103	884,352,591	975,206,970	3,535,510,396
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,310,539,240	13,774,109,292	25,571,916,282	27,954,899,096
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,152,092,015	3,421,843,676	15,900,471,574	12,555,740,954
11	Thu nhập khác		1,844,809,681	466,683,617	2,165,321,184	2,720,173,678
12	Chi phí khác		1,943,272,794	1,016,415,760	6,620,780,727	3,152,113,842
13	Lợi nhuận khác		-98,463,113	-549,732,143	-4,455,459,543	-431,940,164
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,053,628,902	2,872,111,533	11,445,012,031	12,123,800,790
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,349,285,875	757,791,854	2,917,574,543	2,488,495,195
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,704,343,027	2,114,319,679	8,527,437,488	9,635,305,595
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu					

*Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2011.***Kế toán trưởng****Tổng giám đốc**

Nguyễn Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	...	228,334,712,301	216,673,673,238
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(155,779,070,607)	(174,029,050,980)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(38,813,419,782)	(44,204,493,644)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(9,260,889,175)	(7,135,612,923)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(1,268,450,331)	(148,791,457)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	28,061,569,538	51,152,967,955
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(26,976,426,293)	(26,035,272,190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	24,298,025,651	16,273,419,999
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		...		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...	(4,278,670,387)	(934,191,905)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...	1,730,023,878	98,021,463
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...	(19,620,833,847)	(20,222,655,300)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	5,872,445,952	5,252,301,807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	(16,297,034,404)	(15,806,523,935)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		...		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	113,405,647,691	118,765,705,552
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(124,220,551,245)	(125,476,320,775)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...		(5,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	(10,814,903,554)	(11,710,615,223)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	...	(2,813,912,307)	(11,243,719,159)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	4,986,180,938	16,229,900,097
<i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	...		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	...	2,172,268,631	4,986,180,938

Ngày 22 tháng 11 năm 2011.

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 12, gọi tắt là " Công ty" được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sông Đà 12, trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, theo quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030007524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/4/2005, thay đổi lần thứ 8 ngày 11/08/2009. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Lô 1 - khu G- Nguyễn Tuân - Thanh Xuân - Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

- Xây lắp các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng và xây dựng khác;
- Quản lý, kinh doanh nhà, điện, nước, nước sản xuất và sinh hoạt
- Sản xuất và kinh doanh thép, xi măng, chất phụ gia bê tông, chế biến than và KD than mỏ, xăng dầu..
- Lắp đặt vận hành và kinh doanh khí nén, mạng thông tin liên lạc
- Sản xuất vỏ bao xi măng, phụ tùng, phụ kiện kim loại dùng cho xây dựng, cột điện ly tâm
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị xe máy, phương tiện vận tải
- Vận chuyển hàng hoá, gia công chế biến gỗ dân dụng và xây dựng, khai thác nguyên liệu phi quặng
- Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí
- Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh nhà máy điện
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Thuê và cho thuê thiết bị xe máy, cần trục, phương tiện vận tải thuỷ
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thuỷ
- Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thuỷ bộ
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng, hàng container...
- Kinh doanh bất động sản (Trừ môi giới, định giá và sàn giao dịch).

Công ty có các Đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 12-2, địa chỉ: Tổ 11, phường Hữu Nghị, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình
- Xí nghiệp Sông Đà 12-4, địa chỉ: Số 55 Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
- Xí nghiệp Sông Đà 12-5, địa chỉ: Số nhà B1-6, Khu đô thị Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
- Xí nghiệp Sông Đà 12-11, địa chỉ: Phòng 210, H2, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
- Xí nghiệp kinh doanh vật tư vận tải Quảng Ninh, địa chỉ: Cột 5, Phường Hồng Hà, TP Hạ Long
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng chuyên dùng bốc dỡ vật tư thiết bị, địa chỉ: Số 55 Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 12, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

6.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6.2 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

11.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo quy định hiện hành.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ (ĐVT: VND)

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi Ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Số 31/12/2010

1,590,759,397

581,509,234

Cộng		2,172,268,631
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Số 31/12/2010
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP công nghiệp thương mại Sông Đà:	<i>20</i>	<i>300,000</i>
- Công ty CP thép Việt ý	<i>150,000</i>	<i>1,500,000,000</i>
- Công ty CP Xi măng Sông Đà	<i>40</i>	<i>400,000</i>
- Công ty CP xây lắp và đầu tư Sông Đà	<i>81,500</i>	<i>815,000,000</i>
- Công ty CP thương mại & VT Sông Đà	<i>135,487</i>	<i>1,432,289,991</i>
- Công ty CP đầu tư tổng hợp Hà Nội	<i>184</i>	<i>1,974,000</i>
- Công ty CP Sông Đà Cao Cường	<i>534,500</i>	<i>5,345,000,000</i>
Cộng		9,094,963,991
3. Phải thu khác		Số 31/12/2010
Văn phòng công ty		5,815,894,982
Xí nghiệp 12.2		4,664,676,851
Xí nghiệp 12.4		328,903,414
Xí nghiệp 12.5		1,097,603,983
Xí nghiệp 12.11		5,326,904,980
Xí nghiệp kinh doanh vật tư vận tải Quảng Ninh		7,357,883
Cộng		17,241,342,093
4. Hàng tồn kho		Số 31/12/2010
Giá gốc hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		668,432,906
- Nguyên liệu, vật liệu		10,724,168,269
- Chi phí SX, KD dở dang		92,902,701,284
- Thành phẩm		1,107,427,836
- Hàng hoá		8,207,983,475
- Công cụ, dụng cụ		42,250,064
Cộng		113,652,963,834

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	6,518,518,166	21,640,975,053	34,519,988,432	1,660,587,855	1,563,461,897	65,903,531,403
- Mua trong kỳ		133,736,363	918,581,833	50,156,364	3,176,195,827	4,278,670,387
- XDCB hoàn thành	21,193,969,865	964,764,177				22,158,734,042
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		43,857,083	5,906,470,604	151,620,050		6,101,947,737
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	27,712,488,031	22,695,618,510	29,532,099,661	1,559,124,169	4,739,657,724	86,238,988,095
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,539,040,495	14,715,424,156	19,469,397,143	1,240,907,865	1,230,559,655	40,195,329,314
- Khấu hao trong năm	1,583,681,959	1,938,737,847	5,782,740,359	156,955,355	448,359,532	9,910,475,052
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		31,129,420	4,772,185,323	151,620,050		4,954,934,793
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	5,122,722,454	16,623,032,583	20,479,952,179	1,246,243,170	1,678,919,187	45,150,869,573
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- <i>Tại ngày 01/01/2010</i>	<i>2,979,477,671</i>	<i>6,925,550,897</i>	<i>15,050,591,289</i>	<i>419,679,990</i>	<i>332,902,242</i>	<i>25,708,202,089</i>
- <i>Tại ngày 31/12/2010</i>	<i>22,589,765,577</i>	<i>6,072,585,927</i>	<i>9,052,147,482</i>	<i>312,880,999</i>	<i>3,060,738,537</i>	<i>41,088,118,522</i>

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>		<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
<i>Số dư ngày 1/1/2010</i>	<i>965,540,364</i>	<i>34,169,524</i>		<i>999,709,888</i>
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
<i>Số dư ngày 31/12/2010</i>	<i>965,540,364</i>	<i>34,169,524</i>		<i>999,709,888</i>
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư ngày 1/1/2010</i>	<i>98,233,239</i>	<i>34,169,524</i>		<i>132,402,763</i>
Khấu hao trong kỳ	<i>38,621,616</i>			<i>38,621,616</i>
Giảm trong kỳ				<i>0</i>
<i>Số dư ngày 31/12/2010</i>	<i>136,854,855</i>	<i>34,169,524</i>	<i>0</i>	<i>171,024,379</i>
Giá trị còn lại				
<i>Tài ngày 1/01/2010</i>	<i>867,307,125</i>			<i>867,307,125</i>
<i>Tài ngày 31/12/2010</i>	<i>828,685,509</i>			<i>828,685,509</i>

8. Chi phí XDCB dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

Cộng

Số 31/12/2010

391,884,008

391,884,008

9. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh:

	Số lượng	Giá trị
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (*)</i>		<i>7,080,000,000</i>
Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	708,000	7,080,000,000
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh (*)</i>		<i>38,643,489,147</i>
Công ty cổ phần SXTM BMM		38,643,489,147
Tổng cộng		45,723,489,147

(*) Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc.

10. Đầu tư dài hạn khác:

	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Sông Đà Hoàng Liên	900,000	9,000,000,000
Công ty CP thủy điện Nậm Múc	194,000	1,940,000,000
Công ty CP đầu tư PV-Inconess	702,100	7,021,000,000

Tổng cộng	17,961,000,000
11. Chi phí trả trước dài hạn	Số 31/12/2010
Cơ quan Công ty	40,305,684
Xí nghiệp 12.2	81,694,897
Xí nghiệp KD vật tư vận tải Quảng ninh	310,524,876
Xí nghiệp 12.4	50,551,620
Xí nghiệp 12.5	548,531,671
Xí nghiệp 12.11	34,638,342
Cộng	1,066,247,090
12. Vay và nợ ngắn hạn	Số 31/12/2010
a. Vay ngắn hạn	39,063,676,096
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	22,705,322,108
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Nội	11,502,523,988
Công ty chứng khoán An Pha	545,330,000
Vay cán bộ công nhân viên	4,310,500,000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	4,874,341,968
Ngân hàng ngoại thương Hà Nội	748,966,968
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	2,346,000,000
Ngân hàng NN và phát triển NT Tây Hà Nội	669,375,000
Tổng Công ty tài chính CP dầu khí	1,110,000,000
Cộng	43,938,018,064
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số 31/12/2010
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4,315,290,637
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,717,574,543
Thuế thu nhập cá nhân	391,553,683
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	440,087,370
Các loại thuế khác	682,140,946
Cộng	9,546,647,179
14. Chi phí phải trả:	Số 31/12/2010
Văn phòng công ty	1,943,097,346
Xí nghiệp 12.4	649,077,004
Xí nghiệp 12.5	564,890,189
Xí nghiệp 12.11	112,004,033
Cộng	3,269,068,572
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số 31/12/2010
Văn phòng công ty	11,324,771,283
Xí nghiệp 12.2	875,175,252
Xí nghiệp kinh doanh VTVT Quảng Ninh	69,399,130
Xí nghiệp 12.4	1,190,876,501

Xí nghiệp 12.5	924,669,150
Xí nghiệp 12.11	2,042,240,339
Cộng	16,427,131,655

16. Vay và nợ dài hạn

a. Vay dài hạn

Vay dài hạn	Số 31/12/2010
Vay dài hạn	6,643,508,823
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	6,353,010,907
Tổng Công ty tài chính CP dầu khí	290,497,916

b. Nợ dài hạn

Tiền CBCNV nộp góp vốn dự án chung cư BMM	59,289,000,000
Tiền CBCNV nộp mua cổ phần của các công ty khác	19,974,600,000

Cộng	85,907,108,823
-------------	-----------------------

17. Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
1. Số đầu quý	50,000,000,000			9,206,408,126	2,435,893,019	4,823,094,461	66,465,395,606
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay						3,704,343,027	3,704,343,027
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác							-
2. Số cuối quý	50,000,000,000	-	-	9,206,408,126	2,435,893,019	8,527,437,488	70,169,738,633

18. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số 31/12/2010
- Vốn đầu tư của Nhà nước	49%	24,500,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	51%	25,500,000,000
Cộng		50,000,000,000
19. Cổ phiếu		Số 31/12/2010
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		5,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		5,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
20. Các quỹ doanh nghiệp		Số 31/12/2010
Quỹ đầu tư phát triển		9,206,408,126
Quỹ dự phòng tài chính		2,435,893,019
* <i>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:</i> Các quỹ được trích lập trong năm từ phân lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 12, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		
21. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Số 31/12/2010
Doanh thu hoạt động xây lắp		112,477,878,153
Doanh thu sản xuất công nghiệp		3,773,596,001
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ		101,620,953,688
Doanh thu hoạt động khác		2,959,477,628
Cộng		220,831,905,470
22. Các khoản giảm trừ doanh thu		9,882,504,062
+ Giảm giá hàng bán		37,414,317
+ Hàng bán bị trả lại		9,845,089,745
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		Số 31/12/2010
Doanh thu hoạt động xây lắp		112,440,463,836
Doanh thu sản xuất công nghiệp		3,773,596,001
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ		91,775,863,943
Doanh thu hoạt động khác		2,959,477,628
Cộng		210,949,401,408
24. Giá vốn bán hàng		Số 31/12/2010
Giá vốn hoạt động xây lắp		93,129,254,851
Giá vốn sản xuất công nghiệp		4,514,033,212
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ		84,173,375,296

Doanh thu hoạt động khác	
Cộng	181,816,663,359
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Số 31/12/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,904,173,152
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi đầu tư CP	968,272,800
Lãi đầu tư cổ phiếu	16,703,300,000
Cộng	22,575,745,952
26. Chi phí hoạt động tài chính	Số 31/12/2010
Lãi tiền vay	9,202,643,925
Chi phí giao dịch bán chứng khoán	58,245,250
Cộng	9,260,889,175

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2011.

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hải

Đỗ Dũng